

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 15 Tháng 7 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT									
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	Vietinbank	Vietcombank				
1	Quảng Bình	71	69	2	31	40	41	30	-	68	3	37	33		1	847,606	375,280	0,390	374,895
2	Quảng Nam	42	42	0	9	33	22	20	-	38	4	18	23	1		417,1	322,822	0,05	322,770
3	Quảng Ngãi	27	27	0	13	14	17	10	-	24	3	12	4	2	9	209,9	170,920	0,25	170,670
4	Thừa Thiên - Huế	11	11	0	8	3	11	-		11	-	7	4			62,0	46,510	0,110	46,400
5	Bến Tre	10	7	3	1	9	9	1		3	7	5	4	1		79,0	47,000		47,000
6	Bình Định	42	42	0	4	38	3	39		41	1	36	1	3	2	645,4	402,026		402,026
7	Khánh Hòa	8	6	2	7	1	3		5	8	-	4	3		1	44,37	35,772		35,772
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	24,9		24,9
9	Tiền Giang	33	32	1	26	7	33	-	-	30	3	6	1	17	9	220,0	199,890	0,82	199,070
10	Phú Yên	8	8	0	4	4	4	4	-	8	-	8				101,2	76,176		76,176
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	32	31	1	17	15	9	21	2	26	6	22	9	1		540,86	319,681	1,50	318,181
12	Nghệ An	39	39	0	10	29	28	7	4	37	2	17	8	12	2	334,1	228,993	0,675	228,318
13	Quảng Trị	60	19	41	44	16	46	14		59	1	15	41		4	296,2	203,080	0,06	203,020
14	Nam Định	30	30	0		30		30		27	3	24	4	2		463,53	271,481		271,481
15	Thái Bình	8	8	0	3	5	1	7		4	4	3	3	1	1	111,5	56,800		56,800
16	Quảng Ninh	9	9	0	2	7	2	7		9	-	2	5		2	115,3	55,710		55,710
17	Bình Thuận	53	52	1	47	6	48	5	0	32	21		53			333,65	301,150	0,03	301,117
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,8	63,020	-	63,020
19	Thanh Hóa	37	37	0	10	27	19	18	-	35	2	14	21	2		405,87	240,520		240,520
20	Hà Tĩnh	9	9			9		9		9		9				126,7	34,390		34,390
21	Kiên Giang	17	15	2	14	3	16	1		14	3	5	1	3	8	111,9	94,200		94,200
22	Ninh Thuận	14	14	0	7	7	8	1	5	11	3		14			121,72	75,534	0,31	75,220
23	Cà Mau	22	20	2	17	5	16	6		13	9	11	8	3		179,3	115,078		115,078
24	Bạc Liêu	5	1	4	5		5			4	1		1	4		13,0	9,290		9,290
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				15,29	15,291		15,291
26	Hải Phòng	7	7	0	-	7	1	6		6	1	4	3			103,73	69,040		69,040
Tổng hợp		607	546	61	287	320	351	240	16	527	80	265	249	52	41	6.017	3.855	4,20	3.850

